tú láo

徒劳

Verb · be in vain

Example Sentences

tā shì tú yòng shǒu zhuā shuǐ dàn tú láo le
他试图 用 手 抓 水，但徒劳了。

He tried to catch water with his hands, but it was in vain.

zài quē fá chōng fèn zhèng jù de qíng kuàng xià rèn hé zhǐ kòng dōu jiāng shì tú láo de
在缺乏 充 分 证 据的情 况 下，任何指 控 都 将 是徒劳的。

Without sufficient evidence, any accusation will be in vain.

nǐ nán dào bù jué de shì tú gǎi biàn tā de gù zhí xiǎng fǎ shì tú láo de ma
你难 道不觉得，试图改 变 他的固执 想 法是徒劳的吗？

Don't you think it's in vain to try to change his stubborn ideas?
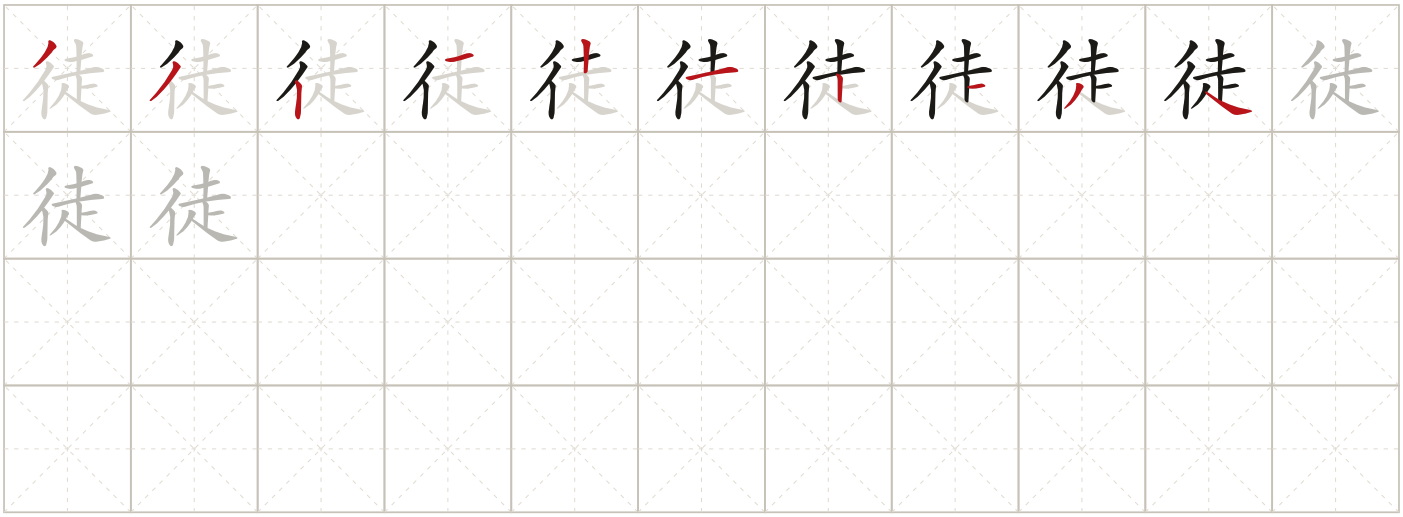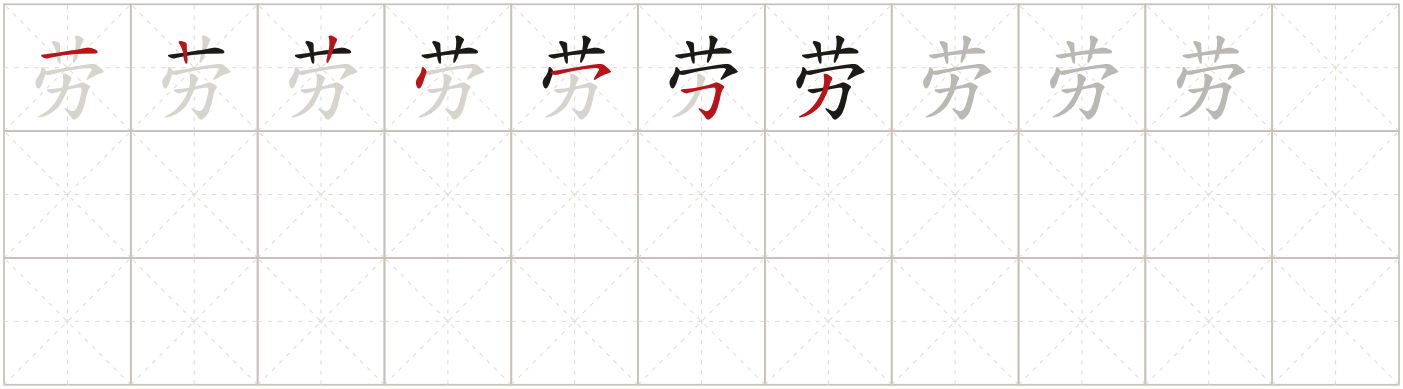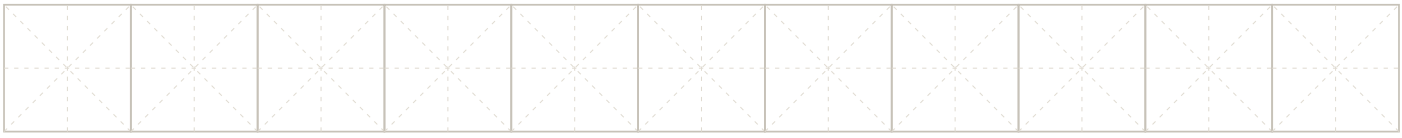
Trace each character, then write the word on your own.